TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT.
Ngày: 14-9-2020
V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Bà Dương Thị Liên

Bà Nguyễn Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Đỗ Thị Ánh Vân- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về "Chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐXX-PT ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977

HKTT: Tổ 7 cũ (tổ 6 mới), phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt tại phiên tòa)*

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh T, sinh năm 1979

HKTT: Tổ 7 cũ (tổ 6 mới), phường TL thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa)*

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Anh Nguyễn Tiến C, sinh năm 1974. Vắng mặt.

3.2. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1981(Vợ anh C). Vắng mặt.

HKTT: Tổ 05, phường TL, Tp. T, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1955. Vắng mặt.

3.4. Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1958 (vợ ông T). Vắng mặt

HKTT: Phường MX, thành phố NĐ, tỉnh NĐ.

3.5. Ông Lê Thanh N, sinh năm 1952, bố đẻ anh T

3.6. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958, mẹ đẻ anh T

Đều trú tại: Xã TH, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên

(Bà S và ông N có đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa)

3.7. Ông Dương Văn P, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Trú tại: Xã HT ,thị xã PY, Thái Nguyên

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị H (nguyên đơn) trình bày:

Chị và anh Lê Thanh T kết hôn năm 2008. Anh chị có hai con chung là cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 15/3/2009 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/02/2011. Năm 2017, anh chị ly hôn theo bản án số 35/2017/HNGĐ – ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T. Thời gian khi còn là vợ chồng, chị và anh T có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, diện tích 130 m^2, loại đất trồng cây lâu năm thuộc phường TL, thành phố T đã được cấp GCNQSD đất số CE 360582 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 29/9/2016 mang tên Lê Thanh T , sinh năm 1979. Ngoài ra còn một phần đất dôi dư 49m^2 (loại đất trồng cây lâu năm) đều thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 18, chưa được cấp GCNQSD đất. Trên thửa đất có một nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1976, diện tích 112,14 m^2 và các tài sản trên đất gồm mái tôn, hàng rào, sân…. Tổng giá trị đất và nhà là 292.673.976 đồng.Nguồn gốc toàn bộ diện tích đất trên trước đây là của ông Nguyễn Xuân T và vợ bà Đoàn Thị L, sau đó ông T, bà L chuyển nhượng cho anh Nguyễn Tiến C và vợ chị Phạm Thị N, anh C, chị N lại chuyển nhượng cho chị và anh T khi còn là vợ chồng.

2. 01 xe ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967 do anh T mua của ông Dương Văn P. Giá trị xe ô tô là 70.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 362.673.976 đồng (Ba trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bẩy mươi ba nghìn chín trăm bẩy mươi sáu đồng).

Chị H đề nghị Tòa án chia số tài sản chung trên theo hướng, chị nhận toàn bộ phần nhà và đất là 179m^2 (gồm 130m^2 đất đã được cấp GCNQSD đất và phần đất dôi dư 49m^2 chưa được cấp GCNQSD đất) cùng toàn bộ tài sản trên đất. Anh T sẽ nhận phần xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967. Chị sẽ trích chia chênh lệch tài sản cho anh T .

Ngoài ra, chị H yêu cầu Tòa án tính cho chị công sức làm dâu vì trong thời gian chung sống với bố mẹ chồng tại PB từ ngày 07/9/2008 đến 15/9/2016 chị đã có công sức, trông coi bảo quản khối tài sản chung của gia đình. Chị đóng góp bằng tiền lương của bản thân để duy trì cuộc sống sinh hoạt chung cho cả gia đình gồm 6 người. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Lê Thanh N, bà Nguyễn Thị S bố

mẹ chồng cũ của chị thanh toán tiền công sức làm dâu trong 8 năm từ 96.000.000đ đến 144.000.000đ tương đương từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ/ tháng thời gian chung sống.

Bị đơn anh Lê Thanh T khai: Anh công nhận lời khai của chị H về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn, con chung và số tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chưa chia như trên là đúng.

Về yêu cầu chia tài sản chung của chị H anh T có ý kiến: Anh đề nghị được sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967, trị giá 70.000.000đ (Bẩy mươi triệu đồng). Đối với phần tài sản là 179m^2 (gồm 130m^2 đất đã được cấp bìa đỏ và phần đất dôi dư 49m^2 chưa được cấp bìa) thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm tại phường TL, thành phố Tanh đồng ý để cho chị H quản lý, sử dụng. Đề nghị chị H trích trả cho anh phần giá trị chênh lệch tài sản chung là 111.336.000 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Về yêu cầu của chị H đòi bố mẹ anh trả công sức làm dâu, bảo quản tài sản anh không đồng ý vì trong quá trình chung sống, chị H không có đóng góp gì trong việc xây dựng, sửa chữa nhà cửa, các công trình phụ. Bên cạnh đó bố anh ông Ngọc có lương hưu, mẹ anh có ruộng nương và thu nhập từ chăn nuôi nên ông, bà không phải dựa vào chu cấp của con cái. Ngoài ra, khi chị H sinh con thì mẹ anh là người chăm sóc các cháu để anh chị đi làm. Việc chị H bỏ tiền lương của mình để mua sắm một số vận dụng cần thiết cho sinh hoạt gia đình, như thức ăn, uống, các vận dụng nhỏ trong gia đình đó là việc đóng góp chung trong sinh hoạt gia đình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Dương Văn P) tại bản tự khai đề ngày 15/01/2020 khai: Năm 2015, ông có bán cho anh Lê Thanh T 01 xe ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967 số máy 3172033KC1, số khung 004267 với giá thỏa thuận là 190.000.000 đồng. Khi bán hai bên có lập giấy tờ mua bán viết tay. Sau đó, anh T không làm lại biển số mà vẫn sử dụng biển số xe từ thời điểm ông đăng ký xe. Quan điểm của ông P đối với chiếc xe ô tô trên là ông đã bán cho anh T, nên không có tranh chấp gì và yêu cầu gì khác trong vụ việc này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Xuân T vợ là Đoàn Thị L) tại bản tự khai đề ngày14/01/2020 khai: Năm 2020, ông bà có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Tiến C diện tích đất khoảng trên 200m^2 và toàn bộ tài sản trên đất gồm một nhà cấp 4, diện tích khoảng 130m^2, đất đã được xây khuôn viên tường rào bao quanh thuộc tổ 7 phường TL, thành phố T. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tờ viết tay đề ngày12/7/2016, diện tích viết trong giấy chuyển nhượng là 130m^2 nhưng thực tế là bao gồm cả phần ranh giới đã xây tường rào. Do đất lúc đó chưa được cấp QSD đất nên anh C cũng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất. Sau đó, anh C chuyển nhượng phần diện tích đất trên cho anh T và đề nghị ông, bà ký hợp đồng chuyển nhượng thẳng sang cho anh Lê Thanh T. Ngày 29/4/2016, vợ chồng ông, bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho anh Lê Thanh T đối với diện tích đất 130m^2 thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 18, tại tổ 7,

phường TL, thành phố T, anh T đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất số CE360582 ngày 29/9/2016. Đối với diện tích vượt ra ngoài giấy chứng nhận mà anh T, chị H đang quản lý là 49m^2, vợ chồng ông, bà không có yêu cầu đề nghị gì vì diện tích đất này vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho anh C và anh C cũng đã chuyển nhượng cho anh Lê Thanh T .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến C, chị Phạm Thị Ng tại bản tự khai đề ngày 18/02/2020 khai: Năm 2016, anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Đoàn Thị L diện tích đất khoảng 200 m^2 và toàn bộ tài sản trên đất gồm một nhà cấp 4, diện tích khoảng 130 m^2, đất đã được xây khuôn viên tường rào bao quanh thuộc tổ 7 phường TL, thành phố T. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tờ viết tay đề ngày12/7/2016, diện tích viết trong giấy chuyển nhượng là 130m^2 nhưng thực tế là bao gồm cả phần ranh giới đã xây tường rào. Do không có nhu cầu sử dụng nên anh, chị chưa làm thủ tục sang tên và chuyển nhượng lại phần diện tích đất trên cho anh Lê Thanh T quản lý, sử dụng đồng thời nhờ vợ chồng ông T, bà L làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng thẳng sang cho anh T. Ngày 29/4/2016, vợ chồng ông, bà T - La ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho anh T diện tích đất 130m^2 thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 18, anh T đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp GNNQSD đất số CE360582. Đối với diện tích đất vượt ra ngoài giấy chứng nhận mà anh T, chị H đang quản lý là 49m^2, vợ chồng anh không có yêu cầu đề nghị gì vì đã chuyển nhượng cho anh Lê Thanh T .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh N, bà Nguyễn Thị S tại bản tự khai đề ngày 25/6/2019 khai: Anh T kết hôn với chị H năm 2008, sau đó về chung sống cùng với ông, bà trên mảnh đất do bố mẹ ông bà để lại, trên đất đã có nhà ở và công trình phụ do vợ chồng ông bà tạo lập từ năm 1994. Anh T , chị H chỉ ở nhờ và đi làm. Ông N là Thượng tá quân đội về hưu có lương hưu 14 triệu/ tháng, vợ ông bà S có 2,5 mẫu ruộng đất, không phụ thuộc vào con dâu, con trai. Ngoài ra ông, bà còn chăn nuôi, trồng trọt tăng thu nhập cho gia đình.Chị H chưa bao giờ phải đóng góp nuôi vợ chồng ông bà trong suốt 8 năm làm dâu ngoài các đồ dùng cá nhân phục vụ bản thân và không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của ông, bà.Việc chị H đề ghị ông bà trả chị tiền công sức đóng góp làm dâu, bảo quản tài sản chung ông, bà không đồng ý.

Tại biên bản định giá giá ngày 20/02/2020 Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản nhà và đất của anh T và chị H là 292.673.976đồng. Giá trị chiếc xe ô tô BKS 20L 6967 là 70.000.000đồng. Tổng gái trị tài sản chung của chị H và anh T là 362.673.976 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoảng 1 Điều 227 BLTTDS năm 2015. Áp dụng các Điều 33; 35; 59; 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468 BLDS năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H và anh Lê Thanh T về việc chia tài sản chung sau ly hôn:

- Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp quản lý và sử dụng diện tích đất 130 m^2 thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số CE 360582 ngày 29/9/2016 mang tên Lê Thanh T cùng toàn bộ tài sản trên đất, gồm nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1976, sửa chữa lại năm 2016 có diện tích nhà xây 112,14 m^2, mái lợp tôn, trần tôn, nền lát gạch hoa 20 x 20, cửa nhôm kính; Phần xây mái tôn đua ra sân xây dựng năm 2016, có diện tích 54,7m^2; Phần sân gạch đỏ xây dựng năm 2016, có diện tích 60,26 m^2 ; Hàng rào B40 xây dựng năm 2016 có diện tích 32,7 m^2; Cổng sắt xây năm 2016, có diện tích 4,2m^2. Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng đối với phần đất dôi dư 49m^2 liền kề trong khuôn viên nhà đã được rào thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, chưa được cấp GCNQSD đất. Vị trí thửa đất có trích lục kèm theo. Tổng trị giá là 292.673.976 đ (Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bẩy mươi ba nghìn, chín trăm bẩy mươi sáu đồng).

- Giao cho anh Lê Thanh T quản lý và sử dụng chiếc xe ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967 số máy 3172033KC1, số khung 004267, trị giá 70.000.000đ (Bẩy mươi triệu đồng).

2. Chị H có trách nhiệm trả cho anh T phần giá trị chênh lệch tài sản chung là 111.336.000 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Chị H, anh T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSD đất và sở hữu xe ô tô theo quy định.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc đòi công sức đóng góp vào khối tài sản chung với ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị S.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 9.066.800 đồng *(Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng)* án phí DSST sung quỹ nhà nước được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0001619 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, Hoàn lại cho chị H 933.200đồng (Chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng). Anh Lê Thanh T phải nộp 9.066.800 đồng *(Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng* án phí DSST sung quỹ nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 10/6/2020 (dấu Công văn đến ngày 11/6/2020) chị Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung:

Tài sản chung nhà và đất mua của anh C là 250 triệu, Tòa định giá 292.637.976 đồng là quá cao. Chị H đề nghị định giá lại tài sản chung.

Đề nghị giải quyết công sức làm dâu của chị từ năm 2008 đến năm 2016.

Tính lại chi phí đo đạc, định giá, con số 6.500.000đồng không khớp với biên lai thu nộp. Chị H chưa bao giờ nhận chi trả tất cả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/8/2020, chị H có ý kiến cho rằng, Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm đã định giá không đúng với chất lượng thực tế tài sản của chị. Chị có đơn đề nghị định giá lại các tài sản chung: Toàn bộ tài sản trên đất (thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18) gồm; Nhà xây cấp 4 xây dựng năm 1976, sửa chữa lại năm 2016, mái lợp tôn, trần tôn, nền gạch hoa, cửa, mái tôn đua ra sân, phần sân gạch đỏ, hàng rào, cổng sắt (không định giá diện tích thửa đất).

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa, ra quyết định thành lập Hội đồng định giá lại tài sản theo yêu cầu của chị H.

Tại biên bản định giá ngày 09/9/2020, anh Lê Thanh T là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị vắng mặt không tham gia thẩm định giá, không nhất trí tham gia buổi thẩm định giá lại với lý do: đã có biên bản thẩm định tại chỗ về tài sản, anh và chị H đã nhất trí, thống nhất và cùng ký. Chị H yêu cầu xác định lại tỷ lệ chất lượng còn lại của phần tài sản yêu cầu định giá, xác định lại khối lượng của các hạng mục tài sản theo yêu cầu, xác định lại đơn giá của Hội đồng định giá thành phố. Chị H nhất trí cho Hội đồng định giá của tỉnh vận dụng đơn giá tại quyết định 08/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về định giá nhà và công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để xác định giá khối tài sản chung theo yêu cầu của mình.

Về khối lượng tài sản: Hội đồng định giá nhất trí xác định khối lương tài sản cần định giá theo biên bản định giá của Hội đồng định giá thành phố ngày 20/02/2020 là phù hợp với thực tế.

Về đơn giá: Hội đồng định giá thành phố vận dụng đúng so với yêu cầu của nguyên đơn.

Về tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản cần định giá, để có cơ sở pháp lý về việc xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thuê một đơn vị tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật đến xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản cần định giá theo quy định, để làm cơ sở cho Hội đồng định giá tài sản cần định giá theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghe đề nghị của Hội đồng định giá tỉnh, chị Nguyễn Thị H có ý kiến không đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh mời một đơn vị tư vấn để xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của các tài sản chị yêu cầu định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, sau khi nghe Hội đồng xét xử đưa ra các căn cứ theo yêu cầu của Hội định giá cấp tỉnh, về việc mời một đơn vị tư vấn để xác định tỷ lệ chất lượng còn lại các tài sản theo yêu cầu của chị H và người yêu cầu phải nộp khoản tiền chi phí cho đơn vị tư vấn theo quy định. Chị H có ý kiến, không đề nghị mời một đơn vị tư vấn để xác định tỷ lệ chất lượng còn lại đối với các tài sản theo yêu cầu định giá của chị. Hội đồng xét xử không có căn cứ yêu cầu Hội đồng định giá cấp tỉnh, định giá lại tài sản của theo đơn yêu cầu của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H . Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo hướng buộc anh T phải thanh toán cho chị H ½ số tiền. Bác kháng cáo của chị H yêu cầu tính công sức làm dâu. Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà , sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét kháng cáo của chị H về nội dung:

Yêu cầu của chị H định giá lại tài sản trên thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thành lập Hội đồng định giá cấp tỉnh để định giá lại tài sản theo yêu cầu của chị H. Tại buổi định giá ngày 09/9/2020, Hội đồng định giá cấp tỉnh lập biên bản với nội dung: Để có cơ sở pháp lý về việc xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thuê một đơn vị tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật đến xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản cần định giá theo quy định, để làm cơ sở cho Hội đồng định giá tài sản cần định giá theo yêu cầu của nguyên đơn. Chị H không nhất trí, do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét lại giá trị tài sản theo yêu cầu của chị H.

Yêu cầu của chị H đề nghị ông Lê Thanh N, bà Nguyễn Thị S trả công sức làm dâu: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá các chứng cứ đầy đủ và quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc đòi công sức làm dâu đối với ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị S là có căn cứ. Hội đồng xét xử, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H về nội dung này.

Về nội dung kháng cáo yêu cầu anh T phải chịu ½ số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản 6.500.000đồng. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia". Như vậy, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, theo biên bản quyết toán chi phí thẩm định tài là 6.500.000đồng, anh T và chị H không thỏa thuận nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tại phiên tòa chị H đề nghị xem xét theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định " Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã nhận nộp phần chi phí tố tụng khác (gồm chi phí đo đạc thẩm định, định giá) là 6.500.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* và không có ý kiến gì khác" là chưa đảm bảo quyền lợi cho chị H. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị H về nội dung này, buộc anh T trả cho chị H ½ số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản 6.500.000đồng là 3.250.000đồng.

Như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị H về trách nhiệm chịu chi phí thẩm định giá tại cấp sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về lệ phí đối với khoản tiền chi phí định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm ngày 09/9/2020, do chị H yêu cầu định giá lại, anh T không nhất trí định giá lại nên chị H phải chịu toàn bộ chi phí định giá là 2.300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoảng 1 Điều 227 BLTTDS năm 2015. Áp dụng các Điều 33; 35; 59; 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468 BLDS năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H và anh Lê Thanh T về việc chia tài sản chung sau ly hôn:

Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp quản lý và sử dụng diện tích đất 130 m^2 thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số CE 360582 ngày 29/9/2016 mang tên Lê Thanh T cùng toàn bộ tài sản trên đất, gồm nhà xây cấp 4, xây dựng năm 1976, sửa chữa lại năm 2016 có diện tích nhà xây 112,14 m^2, mái lợp tôn, trần tôn, nền lát gạch hoa 20 x 20, cửa nhôm kính; Phần xây mái tôn đua ra sân xây dựng năm 2016, có diện tích 54,7m^2; Phần sân gạch đỏ xây dựng năm 2016, có diện tích 60,26 m^2 ; Hàng rào B40 xây dựng năm 2016 có diện tích 32,7 m^2; Cổng sắt xây năm 2016, có diện tích 4,2m^2. Tạm giao cho chị H quản lý, sử dụng đối với phần đất dôi dư 49m^2 liền kề trong khuôn viên nhà đã được rào thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, chưa được cấp GCNQSD đất. Vị trí thửa đất có trích lục kèm theo. Tổng trị giá là 292.673.976 đ *(Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bẩy mươi ba nghìn, chín trăm bẩy mươi sáu đồng).*

Giao cho anh Lê Thanh T quản lý và sử dụng chiếc xe ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại SPARK, biển kiểm soát 20L – 6967 số máy 3172033KC1, số khung 004267, trị giá 70.000.000đ (*Bẩy mươi triệu đồng*).

2. Chị H có trách nhiệm trả cho anh T phần giá trị chênh lệch tài sản chung là 111.336.000 đồng *(Một trăm mười một triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Chị H, anh T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSD đất và sở hữu xe ô tô theo quy định.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc đòi công sức đóng góp vào khối tài sản chung với ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị S.

4. Án phí: Chị H không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng, theo biên lai thu số 0003155 ngày 22/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 9.066.800 đồng *(Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng)* án phí DSST sung quỹ nhà nước được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0001619 ngày 03/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, Hoàn lại cho chị H 933.200đồng (Chín trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng).

Anh Lê Thanh T phải nộp 9.066.800 đồng *(Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng* án phí DSST sung quỹ nhà nước.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tại cấp sơ thẩm: Chị H phải chịu số tiền là 3.250.000đồng. Anh T phải chịu số tiền là 3.250.000đồng. Số tiền nêu trên, chị H đã tạm ứng nộp 6.500.000đồng. Buộc anh Lê Thanh T có trách nhiệm trả cho chị H số tiền 3.250.000đồng.

Về lệ phí định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm số tiền 2.300.000đồng. Chị H phải chịu (chị H đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPT;
- THADS TPT;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương